

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2023
Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2023
Ông Trương Đình Quý	Thành viên	
Ông Trần Anh Minh	Thành viên	
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Công Luận	Thành viên độc lập	
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên	
Ông Trương Vĩnh Tùng	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Thành Duy	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2023
Ông Tạ Long Hỷ	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2023
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Đặng Thành Duy
Ông Tạ Long Hỷ

từ ngày 8 tháng 12 năm 2023
đến ngày 8 tháng 12 năm 2023

Bà Đặng Thị Lan Phương, Phó Tổng Giám đốc Công ty, được Ông Đặng Thành Duy ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11658649/66916454/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		549.222.011.937	717.776.251.097
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	121.322.977.371	196.769.080.578
111	1. Tiền		47.110.610.641	59.704.807.923
112	2. Các khoản tương đương tiền		74.212.366.730	137.064.272.655
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		281.363.307.666	345.920.986.300
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	281.363.307.666	345.920.986.300
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128.495.782.880	155.792.813.388
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	109.258.138.868	123.821.826.204
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.150.774.413	12.267.765.343
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	19.590.307.400	24.560.689.826
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(1.503.437.801)	(4.857.467.985)
140	IV. Hàng tồn kho		8.713.538.330	8.734.049.665
141	1. Hàng tồn kho	10	8.713.538.330	8.734.049.665
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.326.405.690	10.559.321.166
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9.174.021.511	10.248.754.938
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	114.825.920	114.825.920
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	37.558.259	195.740.308
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.103.825.298.873	1.118.797.082.536
210	I. Khoản phải thu dài hạn		1.377.412.250	7.224.712.400
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	-	6.052.664.200
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	1.377.412.250	1.172.048.200
220	II. Tài sản cố định		1.051.009.709.676	1.061.499.568.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	783.446.836.982	862.052.702.243
222	Nguyên giá		1.644.270.898.635	1.729.071.757.432
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(860.824.061.653)	(867.019.055.189)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	267.329.225.742	199.446.866.403
225	Nguyên giá		337.128.272.656	249.829.090.920
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(69.799.046.914)	(50.382.224.517)
227	3. Tài sản cố định vô hình		233.646.952	-
228	Nguyên giá		2.264.221.000	1.966.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.030.574.048)	(1.966.221.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.601.954.545	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.601.954.545	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		20.000.000	20.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	20.000.000	20.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		46.816.222.402	50.052.801.490
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	46.816.222.402	50.052.801.490
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.653.047.310.810	1.836.573.333.633


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		485.123.022.691	451.655.907.912
310	I. Nợ ngắn hạn		177.465.070.994	175.568.576.128
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	18.604.734.114	15.314.323.742
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		238.269.269	711.951.884
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.033.823.704	9.551.033.428
314	4. Phải trả người lao động		9.164.391.899	8.771.448.222
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.064.295.522	21.809.402.796
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.949.465.248	2.884.488.293
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	28.579.145.204	35.057.264.243
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	96.661.719.876	81.287.007.580
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		169.226.158	181.655.940
330	II. Nợ dài hạn		307.657.951.697	276.087.331.784
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	114.731.729.857	113.909.196.664
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	192.926.221.840	162.178.135.120
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.167.924.288.119	1.384.917.425.721
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.167.924.288.119	1.384.917.425.721
411	1. Vốn cổ phần	22.1	678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	22.1	268.688.372.802	268.688.372.802
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	133.106.539.266	345.502.171.920
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.974.509.091	168.303.885.713
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		125.132.030.175	177.198.286.207
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	608.192.941	5.205.697.889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.653.047.310.810	1.836.573.333.633


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.218.799.728.959	1.089.175.149.694
11	2. Giá vốn về bán hàng và dịch vụ cung cấp	25, 29	(963.185.815.068)	(792.691.207.591)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.613.913.891	296.483.942.103
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	36.023.991.610	22.600.572.194
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(25.355.128.141) (25.324.867.485)	(10.247.265.826) (10.232.071.528)
25	6. Chi phí bán hàng	27, 29	(73.167.413.574)	(60.496.256.731)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 29	(85.747.343.490)	(87.640.779.562)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		107.368.020.296	160.700.212.178
31	9. Thu nhập khác	28	46.856.094.019	28.443.372.326
32	10. Chi phí khác	28	(2.991.953.078)	(2.343.265.638)
40	11. Lợi nhuận khác	28	43.864.140.941	26.100.106.688
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		151.232.161.237	186.800.318.866
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(27.581.239)	-
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.1	-	(1.449.582.578)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		151.204.579.998	185.350.736.288
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		150.758.856.853	183.771.441.886
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		445.723.145	1.579.294.402
70	18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	32	2.212	2.699
71	19. Lợi nhuận suy giảm trên cổ phiếu	32	2.212	2.699



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		151.232.161.237	186.800.318.866
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	29	232.688.306.732	194.081.462.023
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(104.615.092)	(200.815.747)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(52.781.277.391)	(25.603.507.149)
06	Chi phí lãi vay	26	25.324.867.485	10.232.071.528
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		356.359.442.971	365.309.529.521
09	Tăng các khoản phải thu		(4.418.610.987)	(34.044.430.079)
10	Giảm hàng tồn kho		20.511.335	395.026.196
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(13.272.344.200)	25.399.921.042
12	Giảm chi phí trả trước		4.311.312.515	35.115.224
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.152.237.025)	(10.828.677.427)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.581.239)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.429.782)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		317.808.063.588	346.266.484.477
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(182.417.227.192)	(338.174.509.325)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		93.814.895.264	173.782.151.197
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(686.242.321.366)	(618.140.986.300)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		750.800.000.000	474.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4	(7.920.000.000)	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		39.101.578.683	16.456.243.355
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		7.136.925.389	(292.077.101.073)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21.3	61.831.940.000	155.517.830.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	21.3	(44.682.992.162)	(135.491.092.609)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21.3	(58.026.148.822)	(46.628.016.662)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(359.513.891.200)	(42.262.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(400.391.092.184)	(26.643.541.271)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(75.446.103.207)	27.545.842.133
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		196.769.080.578	169.223.238.445
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	121.322.977.371	196.769.080.578



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.123 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.013).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một công ty con, chi tiết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX")	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	99%	99%
Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX")	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	90%	90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng ô tô với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu, liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Mua thêm cổ phần của công ty con hiện hữu

Vào ngày 2 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã mua thêm 9% cổ phần Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam với tổng giá phí là 7.920.000.000 VND, theo đó, tăng tỷ lệ sở hữu từ 90% lên 99% vào ngày này. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 2.876.771.907 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	33.202.000.697	37.665.817.096
Tiền gửi ngân hàng	13.901.288.944	22.038.990.827
Tiền đang chuyển	7.321.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	74.212.366.730	137.064.272.655
TỔNG CỘNG	121.322.977.371	196.769.080.578

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2%/năm đến 6%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên hoặc kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,2% đến 8,3%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 3,7% - 10,5%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Đà Nẵng có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,2%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng. (Thuyết minh số 21)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	109.258.138.868	123.821.826.204
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	74.124.800.186	74.874.585.788
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	21.308.671.510	39.928.428.310
Phải thu tiền khách vắng lại	7.871.924.430	5.542.991.430
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	513.325.694	1.269.933.455
Khác	5.439.417.048	2.205.887.221
Dài hạn	-	6.052.664.200
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	-	6.052.664.200
TỔNG CỘNG	109.258.138.868	129.874.490.404
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(553.742.424)	(1.636.822.174)
GIÁ TRỊ THUẦN	108.704.396.444	128.237.668.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.636.822.174	1.679.430.443
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	236.935.410	289.456.217
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.320.015.160)</u>	<u>(332.064.486)</u>
Số cuối năm	<u>553.742.424</u>	<u>1.636.822.174</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng mua tài sản cố định	150.000.000	10.360.000.000
Khác	<u>1.000.774.413</u>	<u>1.907.765.343</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.150.774.413</u>	<u>12.267.765.343</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	19.590.307.400	24.560.689.826
Lãi tiền gửi	5.509.171.119	8.634.465.790
Tạm ứng cho nhân viên	3.267.365.304	5.822.088.089
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	2.380.884.211	1.413.669.689
Ký quỹ, ký cược	1.950.160.000	1.859.696.000
Phải thu hệ liên quan đến bán vé máy bay	1.532.780.796	2.377.471.629
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	259.544.644	322.014.101
Khác	4.690.401.326	4.131.284.528
Dài hạn	1.377.412.250	1.172.048.200
Ký quỹ, ký cược	<u>1.377.412.250</u>	<u>1.172.048.200</u>
TỔNG CỘNG	20.967.719.650	25.732.738.026
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(949.695.377)</u>	<u>(3.220.645.811)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>20.018.024.273</u>	<u>22.512.092.215</u>

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.220.645.811	2.823.335.922
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	75.595.944	446.080.099
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(2.346.546.378)</u>	<u>(48.770.210)</u>
Số cuối năm	<u>949.695.377</u>	<u>3.220.645.811</u>

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	8.088.146.993	1.716.893.003.360	4.090.607.079	1.729.071.757.432
Mua mới trong năm	2.009.636.364	138.992.999.983	-	141.002.636.347
Mua lại tài sản có định thuế tài chính (Thuyết minh số 12)	-	46.425.454.564	-	46.425.454.564
Thanh lý	-	(272.228.949.708)	-	(272.228.949.708)
Số cuối năm	10.097.783.357	1.630.082.508.199	4.090.607.079	1.644.270.898.635
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	8.035.792.448	60.709.943.254	4.090.607.079	72.836.342.781
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	8.048.541.750	854.989.969.182	3.980.544.257	867.019.055.189
Khấu hao trong năm	274.218.628	189.861.849.021	110.062.822	190.246.130.471
Mua lại tài sản có định thuế tài chính (Thuyết minh số 12)	-	22.961.000.816	-	22.961.000.816
Thanh lý	-	(219.402.124.823)	-	(219.402.124.823)
Số cuối năm	8.322.760.378	848.410.694.196	4.090.607.079	860.824.061.653
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	39.605.243	861.903.034.178	110.062.822	862.052.702.243
Số cuối năm	1.775.022.979	781.671.814.003	-	783.446.836.982
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21.1)	-	293.540.109.640	-	293.540.109.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	249.829.090.920
Thuê mới trong năm (*)	133.724.636.300
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (<i>Thuyết minh số 11</i>)	<u>(46.425.454.564)</u>
Số cuối năm	<u>337.128.272.656</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	50.382.224.517
Khấu hao trong năm	42.377.823.213
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (<i>Thuyết minh số 11</i>)	<u>(22.961.000.816)</u>
Số cuối năm	<u>69.799.046.914</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>199.446.866.403</u>
Số cuối năm	<u>267.329.225.742</u>

(*) Công ty thuê phương tiện vận tải hiện đang được sử dụng trong hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty có thể mua lại phương tiện vận tải tại cuối thời hạn thuê. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 21.2.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phương tiện vận tải	<u>4.601.954.545</u>	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	9.174.021.511	10.248.754.938
Bảo hiểm vật chất xe và bảo hiểm dân sự	6.218.927.414	6.608.705.110
Phí bảo trì đường bộ	1.553.140.798	2.400.474.732
Công cụ, dụng cụ	51.887.800	84.659.879
Khác	1.350.065.499	1.154.915.217
Dài hạn	46.816.222.402	50.052.801.490
Tiền thuê văn phòng trả trước (*)	44.586.981.544	45.898.363.360
Công cụ, dụng cụ	1.948.492.264	3.499.830.747
Khác	<u>280.748.594</u>	<u>654.607.383</u>
TỔNG CỘNG	<u>55.990.243.913</u>	<u>60.301.556.428</u>

(*) Đây là khoản tiền trả trước tiền thuê văn phòng của Công ty tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp vật tư phụ tùng	5.338.296.908	3.760.707.634
Nhà cung cấp xăng	3.621.580.869	2.757.783.275
Nhà cung cấp dịch vụ tiếp thị	1.450.924.648	2.061.130.900
Nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm xe	1.194.823.287	2.148.953.201
Nhà cung cấp khác trong nước	6.999.108.402	4.585.748.732
TỔNG CỘNG	<u>18.604.734.114</u>	<u>15.314.323.742</u>

16. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	130.600.810	-	(130.600.810)	-
Thuế giá trị gia tăng	114.825.920	-	-	114.825.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.139.498	-	(27.581.239)	37.558.259
TỔNG CỘNG	<u>310.566.228</u>	<u>-</u>	<u>(158.182.049)</u>	<u>152.384.179</u>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.791.623.500	112.877.784.272	(112.284.907.066)	9.384.500.706
Thuế thu nhập cá nhân	759.409.928	13.089.747.643	(13.199.834.573)	649.322.998
Thuế khác	-	15.000.000	(15.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>9.551.033.428</u>	<u>125.982.531.915</u>	<u>(125.499.741.639)</u>	<u>10.033.823.704</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thưởng và phúc lợi của nhân viên	11.383.065.901	20.189.535.646
Khác	681.229.621	1.619.867.150
TỔNG CỘNG	<u>12.064.295.522</u>	<u>21.809.402.796</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho thuê thiết bị và nhãn hiệu	488.270.280	1.463.155.264
Khác	1.461.194.968	1.421.333.029
TỔNG CỘNG	<u>1.949.465.248</u>	<u>2.884.488.293</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	9.961.858.136	14.989.995.437
Chia sẻ lợi nhuận cho bên cho thuê	3.088.000.000	2.464.000.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.395.488.595	6.103.137.595
Bảo hiểm vật chất xe	2.394.574.861	1.915.723.536
Chi phí lãi vay	990.713.948	818.083.488
Cổ tức phải trả	554.088.900	414.262.500
Khác	9.194.420.764	8.352.061.687
TỔNG CỘNG	<u>28.579.145.204</u>	<u>35.057.264.243</u>

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	59.489.492.154	57.905.738.992
Nhận ký quỹ từ khách hàng	51.028.121.686	51.607.489.889
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.422.116.017	3.603.967.783
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792.000.000	792.000.000
TỔNG CỘNG	<u>114.731.729.857</u>	<u>113.909.196.664</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	96.661.719.876	81.287.007.580
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	54.334.942.584	38.876.957.568
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	42.326.777.292	42.410.050.012
Dài hạn	192.926.221.840	162.178.135.120
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	107.247.222.942	105.556.260.120
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 21.2)	85.678.998.898	56.621.875.000
TỔNG CỘNG	<u>289.587.941.716</u>	<u>243.465.142.700</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
				(Thuyết minh số 5 và 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Khoản vay số 1	121.194.985.114	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 29 tháng 11 năm 2027	Lãi suất cơ sở + biên độ từ 3,3%	399 xe
Khoản vay số 2	6.640.680.412	Từ ngày 31 tháng 8 năm 2026 đến ngày 28 tháng 10 năm 2026	Năm đầu tiên: 8%, các năm sau: lãi suất cơ sở + biên độ theo xếp hạng tín dụng của bên vay	30 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam				
Khoản vay số 1	33.736.500.000	Từ ngày 31 tháng 1 năm 2024 đến ngày 12 tháng 10 năm 2026	Lãi suất cơ sở + biên độ từ 3,5%	108 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín				
Khoản vay số 1	10.000.000	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2025 đến ngày 28 tháng 7 năm 2025	9%	Hợp đồng tiền gửi giá trị 20.000.000 VND
TỔNG CỘNG	161.582.165.526			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	54.334.942.584			
Vay dài hạn	107.247.222.942			

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuế tài chính	
Dưới 1 năm	51.534.063.829	9.207.286.537	49.454.141.741	7.044.091.729	42.410.050.012
Từ 1 - 5 năm	93.367.026.770	7.688.027.872	63.732.279.948	7.110.404.948	56.621.875.000
TỔNG CỘNG	144.901.090.599	16.895.314.409	113.186.421.689	14.154.496.677	99.031.925.012

21.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính trong năm như sau:

	Số đầu năm		Đã trả trong năm		Số cuối năm	
	Vay trong năm	Vay trong năm	Đã trả trong năm	Đã trả trong năm	Số cuối năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	144.433.217.688	61.831.940.000	(44.682.992.162)	(44.682.992.162)	161.582.165.526	161.582.165.526
Nợ thuế tài chính	99.031.925.012	87.000.000.000	(58.026.148.822)	(58.026.148.822)	128.005.776.190	128.005.776.190
TỔNG CỘNG	243.465.142.700	148.831.940.000	(102.709.140.984)	(102.709.140.984)	289.587.941.716	289.587.941.716

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					VND
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	168.303.885.713	1.202.513.441.625
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	183.771.441.886	183.771.441.886
Trích khen thưởng ban điều hành trong công ty mẹ	-	-	-	(5.476.115.865)	(5.476.115.865)
Trích khen thưởng ban điều hành trong công ty con	-	-	-	(473.039.814)	(473.039.814)
Giảm khác	-	-	-	(624.000.000)	(624.000.000)
Số cuối năm	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	345.502.171.920	1.379.711.727.832
Năm nay					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	345.502.171.920	1.379.711.727.832
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	150.758.856.853	150.758.856.853
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(359.653.717.600)	(359.653.717.600)
Tăng tỷ lệ sở hữu vào công ty con	-	-	-	(2.876.771.907)	(2.876.771.907)
Giảm khác	-	-	-	(624.000.000)	(624.000.000)
Số cuối năm	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	133.106.539.266	1.167.316.095.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và số cuối năm	678.591.920.000	678.591.920.000

Cổ tức

Cổ tức đã công bố (*)	359.653.717.600	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	359.513.891.200	42.262.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 25 tháng 4 năm 2023, các cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua việc chi cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 8% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 54.287.353.600 VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2023 vào ngày 13 tháng 7 năm 2023, các cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt tại mức 45% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 305.366.364.000 VND.

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn điều lệ đã góp	400.000.000	4.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	208.192.941	1.205.697.889
TỔNG CỘNG	608.192.941	5.205.697.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.205.697.889	3.678.963.466
Lợi nhuận thuần trong năm	445.723.145	1.579.294.402
Giảm tỷ lệ sở hữu ở công ty con	(5.043.228.093)	-
Trích khen thưởng ban điều hành	-	(52.559.979)
Số cuối năm	<u>608.192.941</u>	<u>5.205.697.889</u>

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	1.021.787.747.087	873.274.499.828
Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	174.095.827.973	190.454.354.313
Khác	22.916.153.899	25.446.295.553
TỔNG CỘNG	<u>1.218.799.728.959</u>	<u>1.089.175.149.694</u>

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	35.976.284.012	22.585.401.058
Khác	47.707.598	15.171.136
TỔNG CỘNG	<u>36.023.991.610</u>	<u>22.600.572.194</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	795.866.522.761	620.304.072.884
Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	147.281.069.230	149.953.153.510
Khác	20.038.223.077	22.433.981.197
TỔNG CỘNG	<u>963.185.815.068</u>	<u>792.691.207.591</u>

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	25.324.867.485	10.232.071.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.260.656	15.194.298
TỔNG CỘNG	<u>25.355.128.141</u>	<u>10.247.265.826</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	73.167.413.574	60.496.256.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.857.383.217	33.680.323.526
Chi phí nhân viên	32.448.668.395	25.787.967.809
Khác	1.861.361.962	1.027.965.396
Chi phí quản lý doanh nghiệp	85.747.343.490	87.640.779.562
Chi phí nhân viên	43.363.666.195	53.277.782.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.642.395.473	27.278.743.223
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.054.382.938	2.225.350.751
Khác	8.686.898.884	4.858.902.634
TỔNG CỘNG	<u>158.914.757.064</u>	<u>148.137.036.293</u>

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	46.856.094.019	28.443.372.326
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	24.056.131.998	18.169.037.947
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	16.804.993.379	3.018.106.091
Khác	5.994.968.642	7.256.228.288
Chi phí khác	(2.991.953.078)	(2.343.265.638)
Chi phí quảng cáo trên taxi	(2.713.088.000)	(1.816.990.000)
Khác	(278.865.078)	(526.275.638)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>43.864.140.941</u>	<u>26.100.106.688</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	460.630.779.917	323.176.741.501
Chi phí nhân viên	294.758.336.744	308.485.867.039
Chi phí khấu hao và hao mòn	232.688.306.732	194.081.462.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.464.901.276	88.274.946.317
Khác	37.558.247.463	26.809.227.004
TỔNG CỘNG	<u>1.122.100.572.132</u>	<u>940.828.243.884</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	27.581.239	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.581.239	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	1.449.582.578
Chi phí thuế TNDN	<u>27.581.239</u>	<u>1.449.582.578</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	151.232.161.237	186.800.318.866
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	30.246.432.247	37.360.063.773
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.306.447.328	827.406.944
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	27.581.239	-
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho khoản chênh lệch tạm thời	(60.494.717)	1.027.997.920
Chuyển chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	(1.279.433.710)
Lỗ năm trước chuyển sang	(31.492.384.858)	(36.486.452.349)
Chi phí thuế TNDN	27.581.239	1.449.582.578

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Lỗ chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 129.734.341.360 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 287.196.265.654 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
2020	2025	197.925.853.911	(187.095.471.633)	- 10.830.382.278
2021	2026	271.702.673.490	(152.798.714.408)	- 118.903.959.082
TỔNG CỘNG		469.628.527.401	(339.894.186.041)	- 129.734.341.360

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND Số tiền
Lỗi thuế chuyển sang các năm sau (<i>Thuyết minh số 30.3</i>)	129.734.341.360
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.422.116.017
Trích trước chi phí quà tặng và thưởng	1.415.400.000
TỔNG CỘNG	134.571.857.377

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các thành viên ban điều hành và HĐQT, Ban kiểm soát và bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Mối quan hệ

Công ty con

VND

Năm trước

Năm nay

Ông Tạ Long Hỷ	Chủ tịch Tổng Giám đốc	từ ngày 8 tháng 12 năm 2023	1.025.280.000	462.400.000	
Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	đến ngày 8 tháng 12 năm 2023	1.098.480.000	436.160.000	
Ông Đặng Thành Duy	Tổng Giám đốc	đến ngày 8 tháng 12 năm 2023	1.527.840.000	661.840.000	
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 8 tháng 12 năm 2023	1.019.280.000	458.560.000	
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc		987.360.000	445.120.000	
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc		1.427.600.000	588.005.800	
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc		970.560.000	428.320.000	
Bà Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc		615.360.000	347.520.000	
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc		660.960.000	347.520.000	
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc		635.520.000	343.631.667	
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT		126.000.000	64.000.000	
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT		126.000.000	64.000.000	
Ông Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT		126.000.000	64.000.000	
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT		126.000.000	64.000.000	
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT		80.000.000	40.000.000	
Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát		63.000.000	32.000.000	
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Ban kiểm soát		63.000.000	32.000.000	
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Ban kiểm soát		63.000.000	32.000.000	
			10.804.240.000	4.943.077.467	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	150.134.856.853	183.147.441.886
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>67.859.192</u>	<u>67.859.192</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND) <i>Lãi cơ bản và suy giảm</i>	2.212	2.699

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	3.193.285.140	3.459.733.626
Từ 1 đến 5 năm	<u>2.528.691.184</u>	<u>4.523.509.668</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.721.976.324</u>	<u>7.983.243.294</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tòa nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	2.880.000.000	2.880.000.000
Từ 1 - 5 năm	14.400.000.000	14.400.000.000
Trên 5 năm	<u>5.760.000.000</u>	<u>8.640.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.040.000.000</u>	<u>25.920.000.000</u>

